TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 212/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 22/5/2026
"V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc .

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Lực
2. Bà Phạm Thị Anh Thư

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đình Giang – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Bà Nguyễn Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 878/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 và Thông báo về việc dời lịch mở phiên tòa số 878/2026/TB-TA ngày 13 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hồ Thị H, sinh năm 1974; thường trú tại: B, khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Số nhà A đường Q, Khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai (Yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1970; thường trú tại: B, khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn – bà Hồ Thị H trình bày:

Bà H và ông N tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 25/10/1993 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Bình Định (này là phường H, tỉnh Gia Lai) số 57/1993 ngày 25/10/1993. Trong quá trình chung

sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do ông N rất gia trưởng. Bà H buôn bán vất vả nhưng ông N tự ý lấy hết tiền của bà H, ngoài ra không cho bà H về thăm cha mẹ ruột ở quê. Mỗi khi bà H về thăm cha mẹ ruột thì ông N đốt giày dép và quần áo của bà H và dùng lời lẽ lăng nhục bà H. Vào năm 2024 bà H về quê tỉnh Bình Định chăm sóc cha già vợ chồng không còn sống chung với nhau, bà H xác định tình cảm không còn, không còn yêu thương ông N nữa nhất quyết xin được ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hữu T, sinh ngày 19/5/1996 và Nguyễn Thị Kim N1, sinh ngày 25/5/1998. Do các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được các tài sản như sau: 01 Quyền sử dụng đất diện tích 102,4m^2, trong đó đất ở 50m^2, đất trồng cây lâu năm 52,4m^2; 01 căn nhà cấp 04, kết cấu nền gạch men, mái tôn, có la phông, tường xây tô, nhà được xây dựng trước năm 2011; 01 mái che, kết cấu tường xây tô, nền gạch men, mái tôn, cột cây; 02 trụ cổng và 01 cổng sắt, 01 giếng khoan, 01 đồng hồ nước và 01 điện kế chính. Nguồn gốc nhà đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng vào năm 2011. Bà H xác định bản thân là người có công sức đóng góp trong khối tài sản chung nhiều hơn ông N nhưng do tình nghĩa nên chỉ yêu cầu chia đôi, do bà H không còn sống trên đất nên yêu cầu được nhận giá trị theo kết quả định giá của Hội đồng định giá và đồng ý giao hiện vật cho ông N.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp có: Căn cước công dân bản sao y; trích lục kết hôn bản photo, giấy khai sinh bản sao. Giấy khai sinh bản photo; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản pho to. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản photo…

Quá trình tố tụng, tại phiên tòa bị đơn - ông Nguyễn Hữu N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất theo lời trình bày của bà H về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, vợ chồng đi làm ăn kinh tế nhiều nơi nhưng rất đầm ấm, tuy nhiên mâu thuẫn phát sinh khoảng 02 đến 03 năm nay do bà H bỏ nhà về quê cha mẹ ruột tại tỉnh Bình Định sống đến nay, ông N xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hữu T, sinh ngày 19/5/1996 và Nguyễn Thị Kim N1, sinh ngày 25/5/1998. Do các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Thống nhất theo lời trình bày của bà H về các tài sản chung vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 102,4m^2, trong đó đất ở 50m^2, đất trồng cây lâu năm 52,4m^2; 01 căn nhà cấp 04, kết cấu nền gạch men, mái tôn, có la phông, tường xây tô, nhà được xây dựng trước năm 2011; 01 mái che, kết cấu tường xây tô, nền gạch men, mái tôn, cột cây; 02 trụ cổng và 01 cổng sắt, 01 giếng khoan, 01 đồng hồ nước và 01 điện

kế chính. Ông N đồng ý kết quả định giá trong tố tụng dân sự của Tòa án. Tuy nhiên không đồng ý cách chia tài sản của bà H, hiện nay căn nhà này cha con ông N đang ở, con gái là Nguyễn Thị Kim N1 chưa được cha mẹ cho tài sản nào nên đề nghị Tòa án chỉ giao cho bà H 1/3 tài sản, giao cho ông N 2/3 tài sản để sau này ông N là người có trách nhiệm tặng cho lại cho con gái.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông N vẫn giữ nguyên ý kiến.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án đã được Hội đồng xét xử xem xét nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn - bà H khởi kiện bị đơn - ông N tranh chấp ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn. Nên căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn". Ông N hiện đang cư trú tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông N tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 25/10/1993 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Bình Định nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã ly thân khoảng 02 năm, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H yêu cầu ly hôn, ông N đồng ý. Mặc dù bà H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Xét việc thuận tình ly hôn của các đương sự là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà H và ông N.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hữu T, sinh ngày 19/5/1996 và Nguyễn Thị Kim N1, sinh ngày 25/5/1998. Do các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung:

[2.4.1] Bà H và ông N thống nhất kết quả định giá trong tố tụng dân sự của Tòa án, được Hội đồng xét xử áp giá như sau:

Giá đất thổ cư: 22.000.000 đồng/01m^2 x 50m^2 = 1.100.000.000 đồng.

Giá đất nông nghiệp: 17.000.000 đồng/01m^2 x 52,4m^2 = 890.800.000 đồng.

01 căn nhà cấp 4: Diện tích 75,4m^2 x 4.051.000 đồng x tỷ lệ sử dụng còn lại 45% = 137.450.430 đồng.

01 mái che: Diện tích 27m^2 x .1.996.000đồng x tỷ lệ sử dụng còn lại 45% = 24.251.400 đồng.

02 trụ cổng + cửa sắt (0,4m x 0,4m x 2,1m) x 2 x 1.683.000 đồng x 45% = 508.939 đồng.

01 giếng khoan đơn giá 5.933.000 đồng.

01 đồng hồ nước đơn giá 234.000 đồng.

01 điện kế chính đơn giá 1.755.000 đồng.

Tổng tài sản tranh chấp theo kết quả định giá là 2.160.932.769 đồng.

[2.4.2] Xét nguồn gốc thửa đất 1249, tờ bản đồ số 4 (B3), tọa lạc tại khu phố H, phường T (gọi tắt thửa 1249), căn cứ công văn số 676/CN25-ĐK&CGCN ngày 24/12/2025 và bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1249 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai số 25 cung cấp thì nguồn gốc do bà Hồ Thị Hồng N2 chuyển nhượng của hộ ông Nguyễn Văn S vào ngày 14/9/2011, đã được bà H đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BD9054968, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CJH 0618/HĐ ngày 07/10/2011.

Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Tài sản chung của vợ chồng:1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. 2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. 3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang*

có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung".

Căn cứ lời trình bày thống nhất của bà H và ông N về nguồn gốc tài sản, thời điểm nhận chuyển nhượng và việc tạo lập tài sản trong thời kỳ hôn nhân và theo quy định của pháp luật có đủ cơ sở xác định quyền sử dụng đất diện tích 102,4m² cùng các tài sản gắn liền với đất gồm nhà ở, mái che, cổng, giếng khoan, đồng hồ nước và đồng hồ điện là tài sản chung của vợ chồng, được hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

[2.4.3] Xét yêu cầu chia tài sản của các đương sự thấy rằng: Bà H yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung và đồng ý giao toàn bộ hiện vật cho ông N quản lý, sử dụng; ông N không đồng ý chia đôi mà yêu cầu được nhận phần 2/3 tài sản để sau này tặng cho lại con gái. Tuy nhiên, việc cho tài sản là ý chí tự nguyện của ông N, không phải là căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chia cho ông N phần tài sản nhiều hơn. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án không có căn cứ xác định ông N có công sức đóng góp vượt trội hơn bà H trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Mặt khác, các con chung đã trưởng thành và không có đóng góp vào việc tạo lập tài sản. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chia đôi tài sản chung của vợ chồng là phù hợp.

Xét hiện nay toàn bộ nhà, đất do ông N và các con đang sinh sống ổn định nên để đảm bảo ổn định chỗ ở, cần giao toàn bộ hiện vật cho ông N tiếp tục quản lý, sử dụng; ông N có trách nhiệm thanh toán lại cho bà H phần giá trị tài sản mà bà H được hưởng tương ứng 1/2 giá trị tài sản chung theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự là 1.080.466.384 đồng.

[4] Về lệ phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng 4.084.000 đồng, do tài sản chia đôi nên mỗi bên phải chịu ½ số tiền này, buộc ông N phải thanh toán lại cho bà H số tiền 2.042.000 đồng.

[5] Về án phí: Bà Hồ Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình không có giá ngạch là 300.000 đồng và án phí tài sản là 44.413.992 đồng.

Ông Nguyễn Hữu N phải chịu án phí là 44.413.992 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự ;

- Căn cứ các Điều 33, 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - bà Hồ Thị H đối với bị đơn – ông Nguyễn Hữu N về việc "Ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn".

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Hồ Thị H và ông Nguyễn Hữu N.

- Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Hữu N được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 1249, tờ bản đồ số 4 (B3), tọa lạc tại khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích 102,4m^2, trong đó đất ở 50m^2, đất trồng cây lâu năm 52,4m^2; 01 căn nhà cấp 04, kết cấu nền gạch men, mái tôn, có la phông, tường xây tô; 01 mái che, kết cấu tường xây tô, nền gạch men, mái tôn, cột cây (Kèm theo sơ đồ bản vẽ); 02 trụ cổng và 01 cổng sắt, 01 giếng khoan, 01 đồng hồ nước và 01 điện kế chính.

Buộc ông Nguyễn Hữu N thanh toán cho bà Hồ Thị H số tiền 1.080.466.384 đồng.

Ông Nguyễn Hữu N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các tài sản đã được chia như trên.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng còn chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Hồ Thị Hồng C 2.042.000 đồng chi phí tố tụng (đã thực hiện xong). Buộc ông Nguyễn Hữu N phải thanh toán cho bà Hồ Thị H số tiền 2.042.000 đồng.

3. Về án phí: Bà Hồ Thị H phải chịu 44.713.992 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền 28.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0046342 ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Hồ Thị H còn phải nộp thêm số tiền 15.913.992 đồng.

Ông Nguyễn Hữu N phải chịu 44.413.992 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng thi hành án khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Ngọc